

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2024 - KỲ BÁO CÁO THÁNG 8

(Kèm theo Báo cáo số 803/BC-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2024				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 7/2024							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 8/2024		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán vốn kéo dài các năm trước chuyển sang	Thanh toán Kế hoạch vốn giao trong năm 2023
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
*	TỔNG CỘNG	9.679.839	635.534	8.660.166	9.044.305	3.638.086	89.677	82.392	7.285	3.548.409	2.261.737	1.286.672	4.239.915	125.473	4.114.442
1	VỐN NSNN	9.679.839	635.534	8.660.166	9.044.305	3.638.086	89.677	82.392	7.285	3.548.409	2.261.737	1.286.672	4.239.915	125.473	4.114.442
	Vốn trong nước	9.328.778	486.623	8.458.016	8.842.155	3.615.188	66.780	59.495	7.285	3.548.409	2.261.737	1.286.672	4.214.728	100.286	4.114.442
	Vốn nước ngoài, trong đó:	351.061	148.911	202.150	202.150	22.897	22.897	22.897	-	-	-	-	25.187	25.187	-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	351.061	148.911	202.150	202.150	22.897	22.897	22.897	-	-	-	-	25.187	25.187	-
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP (bao gồm cả cấp tỉnh, huyện, xã)	4.454.715	96.702	3.973.874	4.358.013	1.296.155	18.200	17.132	1.067	1.277.956	877.515	400.441	1.529.035	36.134	1.492.901
2	Vốn ngân sách trung ương	5.225.124	538.832	4.686.292	4.686.292	2.341.930	71.478	65.260	6.218	2.270.453	1.384.222	886.231	2.710.880	89.339	2.621.541
	Vốn trong nước	4.874.063	389.921	4.484.142	4.484.142	2.319.033	48.580	42.363	6.218	2.270.453	1.384.222	886.231	2.685.693	64.152	2.621.541
	Vốn nước ngoài, trong đó:	351.061	148.911	202.150	202.150	22.897	22.897	22.897	-	-	-	-	25.187	25.187	-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	351.061	148.911	202.150	202.150	22.897	22.897	22.897	-	-	-	-	25.187	25.187	-
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.532.779	203.269	4.329.510	4.329.510	2.101.215	25.631	24.749	882	2.075.584	1.196.857	878.726	2.415.115	28.194	2.386.921
	Vốn trong nước	4.181.718	54.358	4.127.360	4.127.360	2.078.317	2.733	1.851	882	2.075.584	1.196.857	878.726	2.389.928	3.007	2.386.921
	Vốn ngoài nước, trong đó	351.061	148.911	202.150	202.150	22.897	22.897	22.897					25.187	25.187	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	351.061	148.911	202.150	202.150	22.897	22.897	22.897					25.187	25.187	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-					-	-	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	442.345	85.563	356.782	356.782	238.285	43.416	39.972	3.444	194.869	187.364	7.505	293.091	58.471	234.620
	Vốn trong nước	442.345	85.563	356.782	356.782	238.285	43.416	39.972	3.444	194.869	187.364	7.505	293.091	58.471	234.620
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	260.678	45.853	214.825	214.825	139.142	19.969	16.525	3.444	119.173	113.356	5.817	168.967	25.960	143.007
	Vốn trong nước	260.678	45.853	214.825	214.825	139.142	19.969	16.525	3.444	119.173	113.356	5.817	168.967	25.960	143.007
	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	117.974	22.657	95.317	95.317	81.219	13.295	13.295	-	67.924	67.895	29	98.792	17.283	81.509
	Vốn trong nước	117.974	22.657	95.317	95.317	81.219	13.295	13.295	-	67.924	67.895	29	98.792	17.283	81.509
	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	63.692	17.052	46.640	46.640	17.924	10.152	10.152	-	7.772	6.114	1.659	25.332	15.228	10.104
	Vốn trong nước	63.692	17.052	46.640	46.640	17.924	10.152	10.152	-	7.772	6.114	1.659	25.332	15.228	10.104
	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2024				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 7/2024							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 8/2024		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán vốn kéo dài các năm trước chuyển sang	Thanh toán Kế hoạch vốn giao trong năm 2023
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
2.3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao (vốn dự phòng NSTW)	250.000	250.000			2.431	2.431	540	1.891				2.674	2.674	
II	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các CQNN, đơn vị SNCL dành để đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có)												-		

*** Ghi chú:**
Số liệu giải ngân của STC tổng hợp bao gồm trả nợ vay 11.409 triệu đồng và hoàn trả tạm ứng ngân sách trung ương 14.170 triệu đồng